



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 18/CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST
trên BCTC năm 2022 so với năm 2021.

Bến Tre, ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do:

- Năm 2022 về sản xuất công ty đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị hiện đại, tự động hóa nhiều khâu trong sản xuất, tận dụng tối đa nguồn lực sản xuất nên giá thành sản phẩm giảm. Bên cạnh đó giá bán cũng tăng nhẹ.
- Năm 2021 bị ảnh hưởng nặng bởi dịch bệnh nhưng công ty vẫn duy trì hoạt động nên giá thành và các chi phí phát sinh thêm để phòng chống dịch làm lợi nhuận năm 2021 thấp.

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

TRE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE



PHAN HỮU TÀI

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2022
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tray mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12810034/66922656-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		299.925.829.753	295.336.129.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	127.303.560.011	68.066.068.838
111	1. Tiền		91.765.216.995	49.566.068.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.538.343.016	18.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.029.454.855	29.454.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	29.454.855	29.454.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.937.688.322	49.004.070.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	33.514.258.362	39.550.280.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.177.347.001	8.269.624.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.246.082.959	1.184.165.376
140	IV. Hàng tồn kho	9	108.132.084.463	176.659.207.314
141	1. Hàng tồn kho		155.534.759.622	188.113.294.039
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.402.675.159)	(11.454.086.725)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.523.042.102	1.577.327.474
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.389.463.348	441.659.962
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	3.132.425.465	1.135.667.512
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	1.153.289	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		322.614.079.934	298.937.869.729
220	I. Tài sản cố định		92.005.334.727	62.639.843.711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.458.521.553	51.669.398.257
222	Nguyên giá		167.831.094.800	134.215.745.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.372.573.247)	(82.546.347.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.546.813.174	10.970.445.454
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.003.937.114)	(5.580.304.834)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.879.777.497	22.584.935.533
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.879.777.497	22.584.935.533
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		37.526.584.710	26.510.707.485
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.269.805.981	23.893.544.432
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	7.256.778.729	2.617.163.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		622.539.909.687	594.273.998.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		151.648.445.347	175.678.304.886
310	I. Nợ ngắn hạn		148.066.249.347	171.507.973.886
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	34.503.997.225	20.475.190.523
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.494.012.305	1.046.133.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.323.582.952	779.414.634
314	4. Phải trả người lao động		16.768.040.460	10.998.710.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.906.439.116	1.452.632.560
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		471.829.230	11.801.942.364
320	7. Vay ngắn hạn	18	88.430.659.612	124.489.184.815
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	167.688.447	464.764.973
330	II. Nợ dài hạn		3.582.196.000	4.170.331.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	3.582.196.000	4.170.331.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.891.464.340	418.595.693.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	470.891.464.340	418.595.693.926
411	1. Vốn cổ phần		143.872.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.872.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.401.636.501	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.304.158.798	27.440.116.566
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.215.057.565	7.470.564.772
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		61.089.101.233	19.969.551.794
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		622.539.909.687	594.273.998.812



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	617.431.964.793	343.461.764.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(792.845.254)	(1.814.330.148)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	616.639.119.539	341.647.434.418
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(499.863.174.079)	(276.870.531.229)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.775.945.460	64.776.903.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	26.927.286.256	19.862.856.484
22	7. Chi phí tài chính	23	(12.296.370.319)	(4.113.160.778)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.206.042.792)	(2.063.842.024)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(46.048.809.483)	(33.913.210.227)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(15.289.588.029)	(11.140.817.398)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.068.463.885	35.472.571.270
31	11. Thu nhập khác		261.385.495	908.373.965
32	12. Chi phí khác		(341.578.261)	(2.238.973)
40	13. Lợi nhuận khác		(80.192.766)	906.134.992
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.988.271.119	36.378.706.262
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(10.338.785.562)	(1.737.633.256)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	4.639.615.676	(847.864.212)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		64.289.101.233	33.793.208.794
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		64.289.101.233	33.793.208.794
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	5.513	2.726
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	5.513	2.726



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Rohan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		69.988.271.119	36.378.706.262
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	9.252.799.357	7.996.373.612
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		35.360.453.434	(7.735.727.628)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.890.406.969	1.168.823.442
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(18.402.735.995)	(17.003.536.962)
06	Chi phí lãi vay	23	3.206.042.792	2.063.842.024
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.295.237.676	22.868.480.750
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		4.356.032.253	(4.215.373.125)
10	Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho		32.578.534.417	(14.344.110.678)
11	Tăng các khoản phải trả		21.593.858.009	1.513.282.828
12	Tăng chi phí trả trước		(9.324.064.935)	(3.595.752.955)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	187.697.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.892.235.280)	(2.422.381.789)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.824.632.932)	(1.482.752.662)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.944.878.527)	(421.923.940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		133.837.850.681	(1.912.834.571)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(23.427.742.887)	(30.021.540.163)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		866.667.000	1.021.727.273
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(63.000.000.000)	-
24	Tiền thu rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		48.000.000.000	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		18.309.531.421	17.055.694.453
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(19.251.544.466)	(4.944.118.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	5.431.728.182	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	252.620.076.395	218.988.983.300
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(288.625.447.346)	(189.038.956.500)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(23.272.881.900)	(11.497.257.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(53.846.524.669)	18.452.769.800
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		60.739.781.546	11.595.816.792
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.066.068.838	56.635.132.696
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.502.290.373)	(164.880.650)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	127.303.560.011	68.066.068.838



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 563 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 547).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre (“ABT High-Tech”)

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. ABT High-Tech có trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá bán hàng và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.522.749	538.451.894
Tiền gửi ngân hàng	91.730.694.246	49.027.616.944
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>35.538.343.016</u>	<u>18.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.303.560.011</u>	<u>68.066.068.838</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Pingo Doce - Distrib. Alimentar. Sa.	7.786.210.520	3.315.706.680
Jeronimo Martins Colombia S.A.S.	6.508.037.700	6.535.874.800
Kyokoyu Co., Ltd.	4.906.514.941	9.128.904.880
Confremar S.A	4.102.540.350	8.055.639.800
Khác	10.210.954.851	12.514.154.365
TỔNG CỘNG	<u>33.514.258.362</u>	<u>39.550.280.525</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	3.349.686.364	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	2.457.400.000	373.450.000
Dimapel Varlet	1.557.565.671	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Long An	-	1.978.515.000
Khác	812.694.966	5.917.659.701
TỔNG CỘNG	<u>8.177.347.001</u>	<u>8.269.624.701</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quý phúc lợi	538.808.186	629.586.794
Tạm ứng cho nhân viên	415.213.547	253.091.993
Lãi dự thu ngân hàng	227.125.790	-
Khác	64.935.436	301.486.589
TỔNG CỘNG	<u>1.246.082.959</u>	<u>1.184.165.376</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	1.182.749.123	1.184.165.376
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	63.333.836	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.006.894.300	(29.531.122.149)	95.387.767.356	(8.445.750.002)
Thành phẩm	55.518.975.051	(17.871.553.010)	84.234.106.061	(3.008.336.723)
Nguyên vật liệu	11.008.890.271	-	8.491.420.622	-
TỔNG CỘNG	<u>155.534.759.622</u>	<u>(47.402.675.159)</u>	<u>188.113.294.039</u>	<u>(11.454.086.725)</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(11.454.086.725)	(18.809.013.853)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(47.402.675.159)	(11.454.086.725)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	11.454.086.725	18.809.013.853
Số cuối năm	<u>(47.402.675.159)</u>	<u>(11.454.086.725)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	38.177.046.387	79.551.096.386	14.436.490.643	2.051.112.111	134.215.745.527
Mua trong năm	482.962.963	7.997.296.296	-	44.000.000	8.524.259.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.485.932.497	13.409.668.314	55.500.000	143.518.519	31.094.619.330
Thanh lý	-	(6.003.529.316)	-	-	(6.003.529.316)
Số cuối năm	<u>56.145.941.847</u>	<u>94.954.531.680</u>	<u>14.491.990.643</u>	<u>2.238.630.630</u>	<u>167.831.094.800</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.330.735.749	40.668.625.707	1.230.007.931	895.583.546	49.124.952.933
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	19.088.308.714	54.817.963.084	7.264.619.774	1.375.455.698	82.546.347.270
Khấu hao trong năm	1.942.078.054	5.239.949.080	1.513.842.621	133.297.322	8.829.167.077
Thanh lý	-	(5.002.941.100)	-	-	(5.002.941.100)
Số cuối năm	<u>21.030.386.768</u>	<u>55.054.971.064</u>	<u>8.778.462.395</u>	<u>1.508.753.020</u>	<u>86.372.573.247</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>19.088.737.673</u>	<u>24.733.133.302</u>	<u>7.171.870.869</u>	<u>675.656.413</u>	<u>51.669.398.257</u>
Số cuối năm	<u>35.115.555.079</u>	<u>39.899.560.616</u>	<u>5.713.528.248</u>	<u>729.877.610</u>	<u>81.458.521.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>15.976.296.500</u>	<u>439.602.300</u>	<u>134.851.488</u>	<u>16.550.750.288</u>
Trong đó:				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	<i>439.602.300</i>	<i>134.851.488</i>	<i>574.453.788</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.005.851.046	439.602.300	134.851.488	5.580.304.834
Hao mòn trong năm	<u>423.632.280</u>	-	-	<u>423.632.280</u>
Số cuối năm	<u>5.429.483.326</u>	<u>439.602.300</u>	<u>134.851.488</u>	<u>6.003.937.114</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>10.970.445.454</u>	-	-	<u>10.970.445.454</u>
Số cuối năm	<u>10.546.813.174</u>	-	-	<u>10.546.813.174</u>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phân xưởng sản xuất	5.772.595.242	22.047.348.850
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	<u>107.182.255</u>	<u>537.586.683</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.879.777.497</u>	<u>22.584.935.533</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
		<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc đầu tư VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc đầu tư VND</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") (*)	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	12,37	<u>187.202.383.000</u>	12,37	<u>187.202.383.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của khoản đầu tư này (công ty niêm yết) là 260.465.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.389.463.348	441.659.962
Chi phí thuê vùng nuôi	2.678.056.800	-
Khác	711.406.548	441.659.962
Dài hạn	30.269.805.981	23.893.544.432
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	15.282.085.575	16.909.794.151
Công cụ, dụng cụ	5.277.181.097	963.639.893
Chi phí đào ao	3.065.672.677	2.346.557.450
Khác	6.644.866.632	3.673.552.938
TỔNG CỘNG	<u>33.659.269.329</u>	<u>24.335.204.394</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên khác	34.503.997.225	20.219.303.923
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	20.609.976.475	8.775.105.000
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Hùng	4.842.715.500	-
Ông Nguyễn Văn Trọng	1.149.233.000	2.730.355.000
Khác	7.902.072.250	8.713.843.923
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	255.886.600
TỔNG CỘNG	<u>34.503.997.225</u>	<u>20.475.190.523</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	724.560.062	10.338.785.562	(7.823.479.643)	3.239.865.981
Thuế thu nhập cá nhân	54.461.558	818.683.358	(793.359.153)	79.785.763
Thuế khác	393.014	1.494.343.163	(1.490.804.969)	3.931.208
TỔNG CỘNG	<u>779.414.634</u>	<u>12.651.812.083</u>	<u>(10.107.643.765)</u>	<u>3.323.582.952</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.135.667.512	8.433.138.142	(6.436.380.189)	3.132.425.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.153.289	-	1.153.289
TỔNG CỘNG	<u>1.135.667.512</u>	<u>8.434.291.431</u>	<u>(6.436.380.189)</u>	<u>3.133.578.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay	808.281.882	494.474.370
Khác	<u>1.098.157.234</u>	<u>958.158.190</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.906.439.116</u>	<u>1.452.632.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Thay đổi trong năm		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Vay	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá
Vay ngân hàng	124.489.184.815	252.620.076.395	(288.625.447.346)	(53.154.252)	88.430.659.612

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngoại tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 9 và 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.814.153.920	1.763.120	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho và tiền gửi ngắn hạn
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.412.286.600 9.779.937.000	1.408.850 -	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 7 tháng 2 năm 2023 Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2023	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.424.282.092	144.387	Ngày 7 tháng 2 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	88.430.659.612	3.316.357		

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND chịu lãi suất 5,16%/năm đến 6,0%/năm và bằng USD chịu lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.527.821.772	410.683.399.132
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	33.793.208.794	33.793.208.794
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Khác	-	-	-	-	(2.326.400.000)	(2.326.400.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>27.440.116.566</u>	<u>418.595.693.926</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	27.440.116.566	418.595.693.926
Phát hành cổ phiếu trong năm	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.289.101.233	64.289.101.233
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.777.257.000)	(11.777.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.447.802.001)	(2.447.802.001)
Khác	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>74.304.158.798</u>	<u>470.891.464.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Tăng trong năm (i)	2.800.000.000	-
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm (ii)	11.777.257.000	22.994.514.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	23.272.881.900	11.497.257.000
Cổ tức chưa trả	9.128.635	11.504.753.535

- (i) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 2672/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ.ABT ngày 1 tháng 6 năm 2022. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 280.000 cổ phiếu cho người lao động của Công ty từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 đến 31 tháng 5 năm 2022 với mức giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 3958/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 141.072.070.000 VND lên 143.872.070.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 vào ngày 3 tháng 6 năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 22.994.514.000 VND. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ.ABT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và giá trị là 11.497.257.000 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ.ABT ngày 8 tháng 8 năm 2022, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và giá trị là 11.777.257.000 VND.

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.387.207	143.872.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.497.257	114.972.570.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	617.431.964.793	343.461.764.566
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	613.375.557.386	340.207.308.218
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.828.500.000	1.860.000.000
<i>Doanh thu khác</i>	2.227.907.407	1.394.456.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	(792.845.254)	(1.814.330.148)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(792.845.254)</i>	<i>(1.814.330.148)</i>
DOANH THU THUẬN	<u>616.639.119.539</u>	<u>341.647.434.418</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	16.178.094.900	16.207.535.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.390.629.045	3.219.135.604
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.358.562.311	355.884.980
Khác	-	80.300.400
TỔNG CỘNG	<u>26.927.286.256</u>	<u>19.862.856.484</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	461.569.365.819	282.283.056.890
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	35.948.588.434	(7.354.927.128)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.454.056.863	1.377.811.775
Khác	891.162.963	564.589.692
TỔNG CỘNG	<u>499.863.174.079</u>	<u>276.870.531.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	46.048.809.483	33.913.210.227
Chi phí vận chuyển và giao hàng	34.080.180.827	24.918.445.914
Chi phí nhân viên	5.999.532.405	4.411.495.804
Khác	5.969.096.251	4.583.268.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.289.588.029	11.140.817.398
Chi phí nhân viên	8.690.403.163	6.680.311.559
Khác	6.599.184.866	4.460.505.839
TỔNG CỘNG	61.338.397.512	45.054.027.625

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.090.327.527	2.049.318.754
Lãi vay	3.206.042.792	2.063.842.024
TỔNG CỘNG	12.296.370.319	4.113.160.778

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	452.571.728.637	312.744.583.249
Chi phí nhân công	74.897.545.326	68.225.353.964
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	35.948.588.434	(7.354.927.128)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.885.040.143	37.708.564.012
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	9.252.799.357	7.996.373.612
Chi phí khác	11.915.213.166	16.339.040.940
TỔNG CỘNG	619.470.915.063	435.658.988.649

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.338.785.562	1.771.630.441
Thuế TNDN trích thừa từ năm trước	-	(33.997.185)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(4.639.615.676)</u>	<u>847.864.212</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.699.169.886</u>	<u>2.585.497.468</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>70.066.723.260</u>	<u>36.378.706.262</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	8.761.502.264	5.693.667.829
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	173.286.603	167.333.924
Cổ tức	(3.235.618.980)	(3.241.507.100)
Thuế TNDN trích thừa từ năm trước	<u>-</u>	<u>(33.997.185)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>5.699.169.887</u>	<u>2.585.497.468</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.740.267.516	1.145.408.673	3.594.858.843	(735.492.712)
Chi phí phải trả lương, thưởng	1.962.588.556	1.025.477.342	937.111.214	(96.841.158)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	358.219.600	421.709.486	(63.489.886)	(33.403.664)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	195.703.057	24.567.552	171.135.505	17.873.322
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	7.256.778.729	2.617.163.053		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			4.639.615.676	(847.864.212)

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64.289.101.233	33.793.208.794	33.793.208.794
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.447.802.001)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VND)	64.289.101.233	31.345.406.793	33.793.208.794
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (cổ phiếu)	11.497.257	11.497.257	11.497.257
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	164.164	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm (cổ phiếu)	11.661.421	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.513	2.726	2.939
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.513	2.726	2.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con
Công ty Cổ phần Pan Farm	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bibica	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa Xuân	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS
Bà Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên BKS
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên BKS

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
	Mua nguyên vật liệu	3.870.795.550	3.242.039.250
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Bán thành phẩm	-	62.221.000
	Mua hàng hóa	-	15.172.500
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	38.266.667	36.878.911
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Mua hàng hóa	36.277.500	180.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Mua hàng hóa	13.619.000	82.380.960
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng hóa	55.500.001	98.205.600
Công ty Cổ Phần Cà phê Golden Beans	Mua hàng hóa	10.984.120	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS"):

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.547.267.362	1.030.232.640
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	719.994.794	643.885.765
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	320.000.000	155.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	246.000.000	123.000.000
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS	217.410.164	195.198.909
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên BKS	56.000.000	-
Bà Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS	26.000.000	-
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên BKS	-	24.000.000
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên BKS	-	8.000.000
TỔNG CỘNG		3.132.672.320	2.179.317.314

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Lãi vay	63.333.836	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Mua hàng hóa	-	189.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng hóa	-	47.658.600
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	-	19.228.000
TỔNG CỘNG		-	255.886.600

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.640.410	1.901.687
- Euro (EUR)	230.585	132.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 23 tháng 2 năm 2023 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 02/BB.HĐQT.2023, Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn